ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TOÁN 2 – HK I * KHỐI 1 * NĂM HỌC: 2022 - 2023

Smart Maths là chương trình dạy tiếng Anh thông qua môn Toán. Kiến thức Toán được đưa vào Smart Maths mang tính chọn lọc và chạy sau chương trình Toán Tiếng Việt của Nhà trường. Mục tiêu chính của chương trình là giúp học sinh nắm được các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh cơ bản.

LƯU Ý: *Phần Explore & Grow là phần không bắt buộc: Phần khám phá và phá triển; Ứng dụng – PHHS có thể cho con ôn thêm để mở rộng kiến thức*

STT	*Tên chương/ Tên tiết học*	*Nội dung ôn tập*	*Từ vựng*	*Cấu trúc*
1	**Unit 1. Numbers to 100 (Chương 1. Số đếm đến 100)** Lesson 1. Review numbers to 20 *(Số đếm đến 20)*	*- Học cách mệnh lệnh đơn giản trong lớp.* *- Chia nhóm học sinh.* *- Ôn tập số đếm đến 20.*	***Review (Ôn tập):*** Numbers from 0 to 20 *(Số đếm từ 0 đến 20)*, greater *(lớn hơn)*, smaller *(nhỏ hơn)*	***Review (Ss learnt in S.Maths 1)*** • (Number) is **greater** than (number). • (Number) is **smaller** than (number).
2	**Unit 1. Numbers to 100 (Chương 1. Số đếm đến 100)** Lesson 2. Whole tens *(Số tròn chục)*	*-Ôn tập các số tròn chục trong phạm vi 100.* *- So sánh và sắp xếp các số tròn chục.*	***Review:*** *Ten (mười), twenty (hai mươi),..., eight (tám mươi), ninety (chín mươi), greater (lớn hơn), smaller (bé hơn), the greatest (lớn nhất), the smallest (bé nhất)*	***Review:*** • (Number) is **greater** than (number). • (Number) is **smaller** than (number).

3	**Unit 1. Numbers to 100** **(Chương 1.** **Số đếm đến 100)** Lesson 3. Numbers from 21 to 100 *(Số đếm từ 21 đến 100)*	*- Ôn tập đọc các số trong phạm vi từ 21 đến 100.* *- So sánh và sắp xếp các số có 2 chữ số.*	***Review:*** *Twenty-one (hai mươi mốt), twenty-two (hai mươi hai), … , ninety-nine (chín mươi chín), one hundred (một trăm), greater (lớn hơn), smaller (bé hơn), the greatest (lớn nhất), the smallest (bé nhất)*	***Review:*** (Number) is **greater/ smaller** than (number).
4	**Unit 1. Numbers to 100** **(Chương 1.** **Số đếm đến 100)** Lesson 4. Addition and subtraction *(Phép cộng và phép trừ)*	*- Ôn tập phép cộng và trừ với số có 2 chữ số không nhớ.*	**Review:** *plus (cộng), minus (trừ), equals (bằng)*	***Review:*** • 24 **plus** 15 equals 39. *(24 cộng 15 bằng 29.)* 39 **minus** 15 equal 24. *(29 trừ 15 bằng 24.)*
5	**Unit 1. Numbers to 100** **(Chương 1.** **Số đếm đến 100)** Lesson 5. Word problems *(Bài toán có lời văn)*	*- Giải một số bài toán có lời văn liên quan đến phép cộng và trừ không nhớ.*	***Review****:* *in total (tổng cộng, tất cả), left (còn lại), plus (cộng), minus (trừ), equals (bằng)*	***Review:*** • How many students are there **in total?** *(Có tất cả bao nhiêu học sinh?)* - There are …. students **in total.** *(Có tất cả …. học sinh.)* • How many apples are **left** on the tree? *(Còn lại bao nhiêu quả táo trên cây?)* - There are …. apples **left.** • *(Còn lại … quả táo.)*

6	**Unit 3. Measurements (Chương 3. Các đơn vị đo)** Lesson 1. Centimetre *(Xăng-ti-mét)*	*- Tìm hiểu về độ dài và đơn vị đo độ dài xăng – ti –mét.*	***New vocab:*** *centimetre/cm (xăng-ti-mét); shorter (ngắn hơn), longer (dài hơn)*	The pencil is 8 cm long. *(Chiếc bút chì dài 8 xăng-ti-mét.)*
7	**Unit 3. Measurements (Chương 3. Các đơn vị đo)** Lesson 2. Kilogram *(Ki-lô-gam)*	*- Tìm hiểu về khối lượng và đơn vị đo khối lượng: ki-lô-gam.*	***New vocab:*** kilogram/ kg *(ki-lô-gam/ cân),* heavier *(nặng hơn),* lighter *(nhẹ hơn)*	The box weghs 1 kg. *(Cái hộp cân nặng 1 cân/ 1 ki-lô-gam.)*
8	**Unit 3. Measurements (Chương 3. Các đơn vị đo)** Lesson 3. Litre *(lít)*	*- Tìm hiểu về thể tích và đơn vị đo thể tích: lít.*	***New vocab:*** litre/ *l (lít),* more (*nhiều hơn),* less *(ít hơn)*	
9	**Unit 2. Two-digit addition and subtraction (Chương 2. Phép cộng và trừ với số có 2 chữ số.)** Lesson 1. Addition within 100 *(Phép cộng trong phạm vi 100)*	*- Xác định và gọi tên số hạng và tổng trong phép tính cộng.)* *- Đọc và viết các phép tính cộng có nhớ trong phạm vi 100.)*	***New vocab:*** *addend (số hạng), sum (tổng)*	29 **plus** 16 **equals** 45. *(29 cộng 16 bằng 45.)*